CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (HSX: TTF)

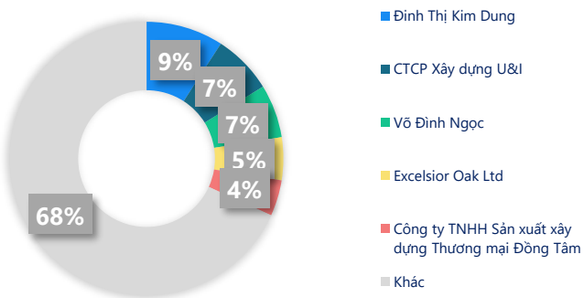
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

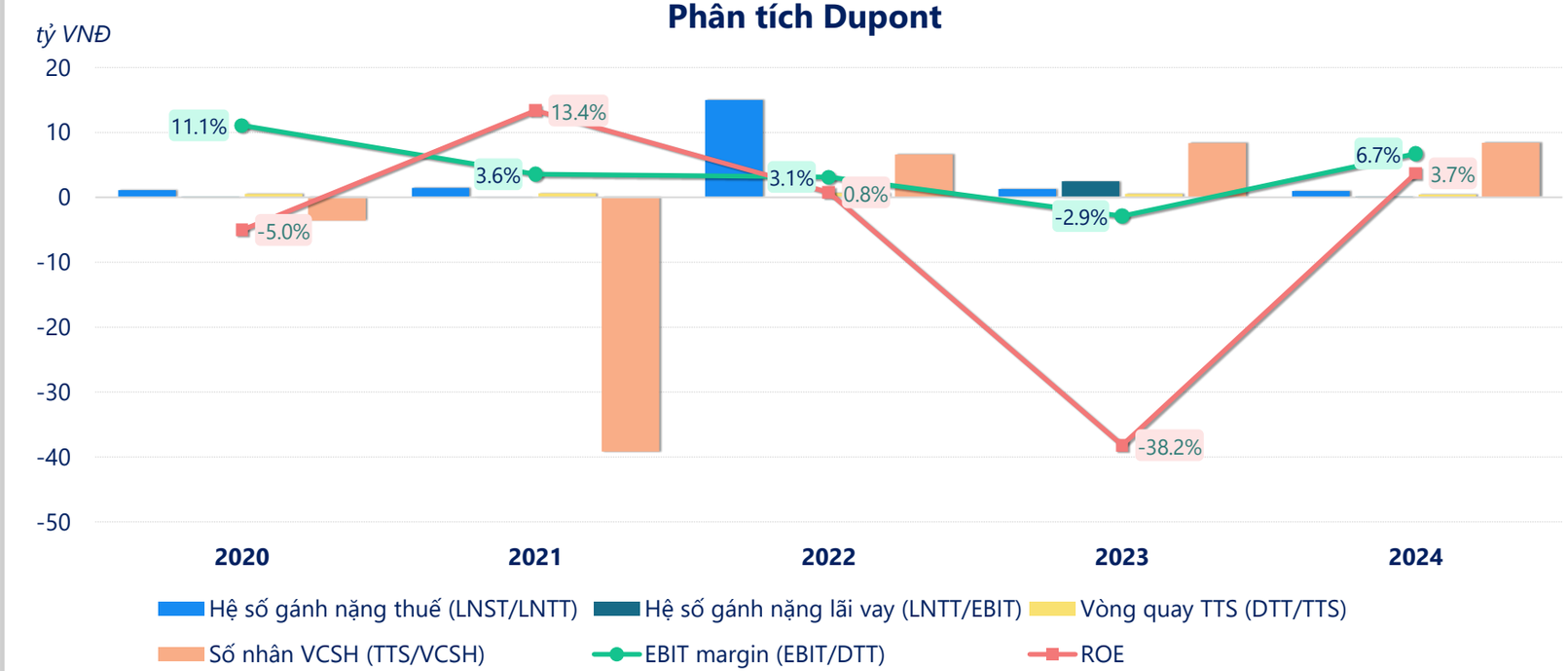
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,170
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 4,960
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,247
Số lượng CPLH (CP)	393,532,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,066,895
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	0.94
EPS	32
P/E	100.1

	YTD	1T	3T	6T
TTF	5.7%	4.3%	-17.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,224

tỷ VNĐ

YoY: ▼336| -21.5%

LN sau thuế

2024

11.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 155| 108%

ROE

2024

3.7%

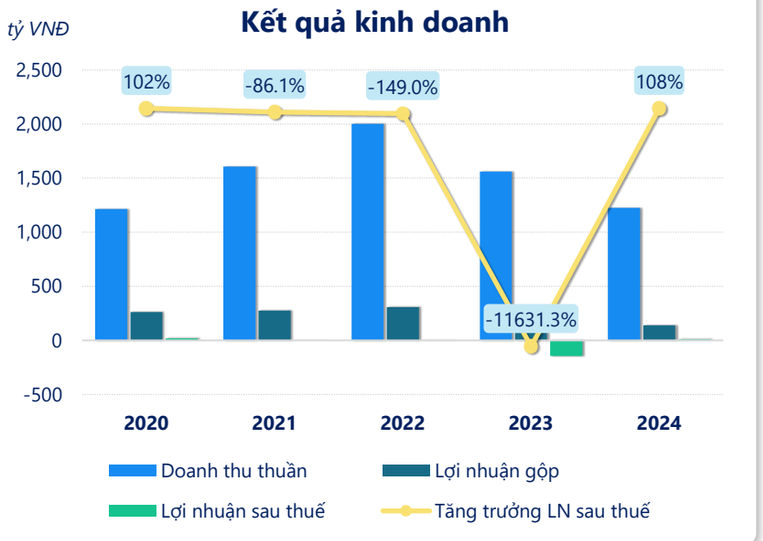
+/- YoY: ▲ 41.9%

ROA

2024

0.4%

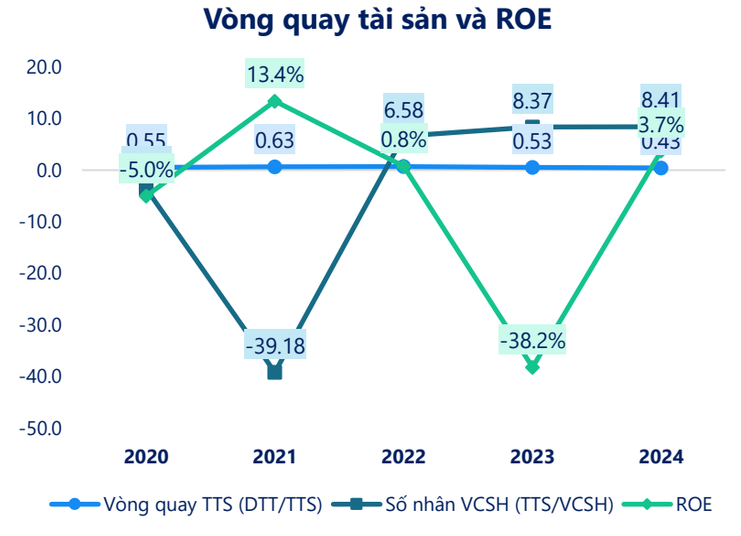
+/- YoY: ▲ 5.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

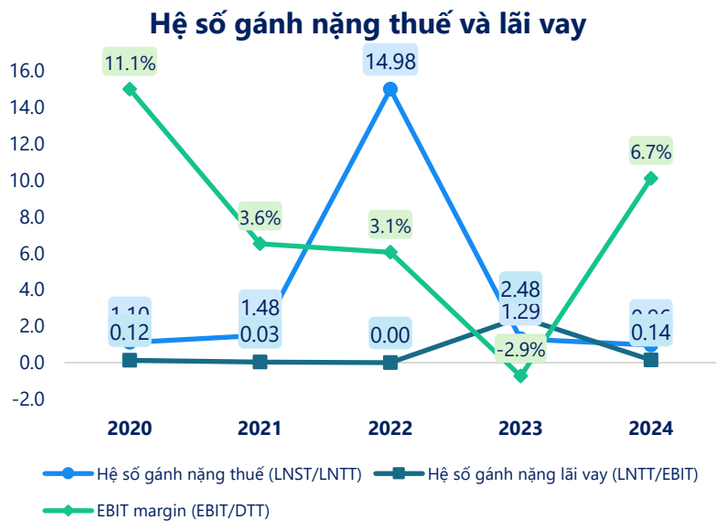
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TTF** ghi nhận doanh thu thuần **1,224** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.5%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

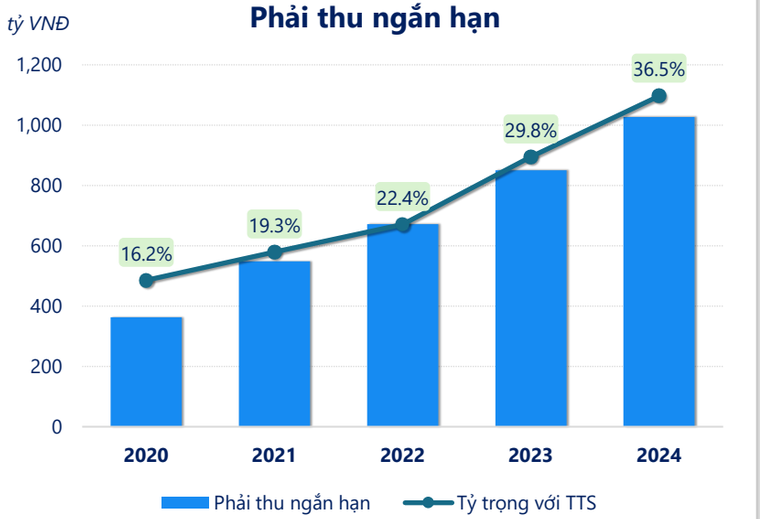


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **8.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

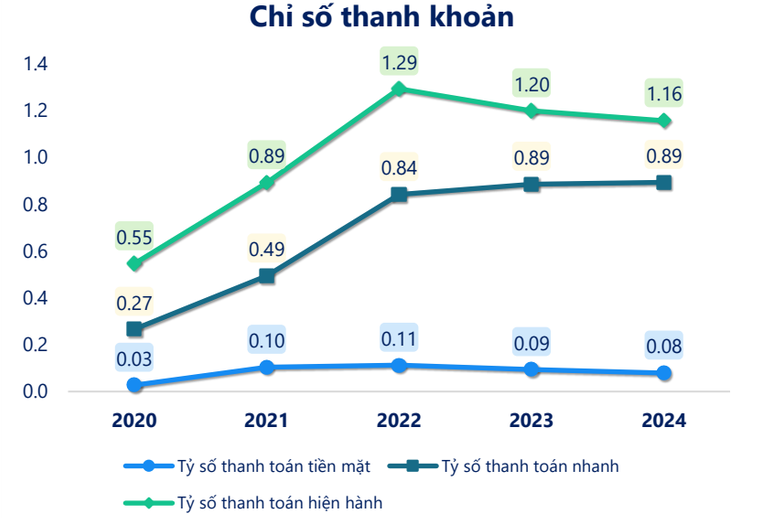
Phải thu ngắn hạn



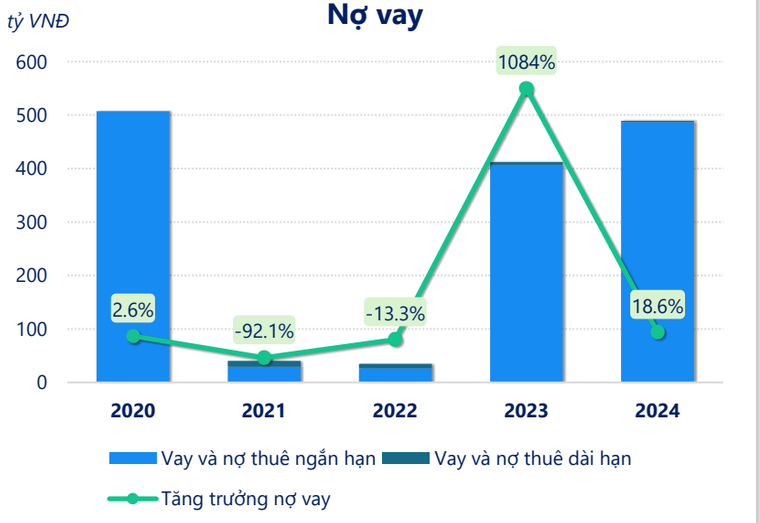
Hàng tồn kho



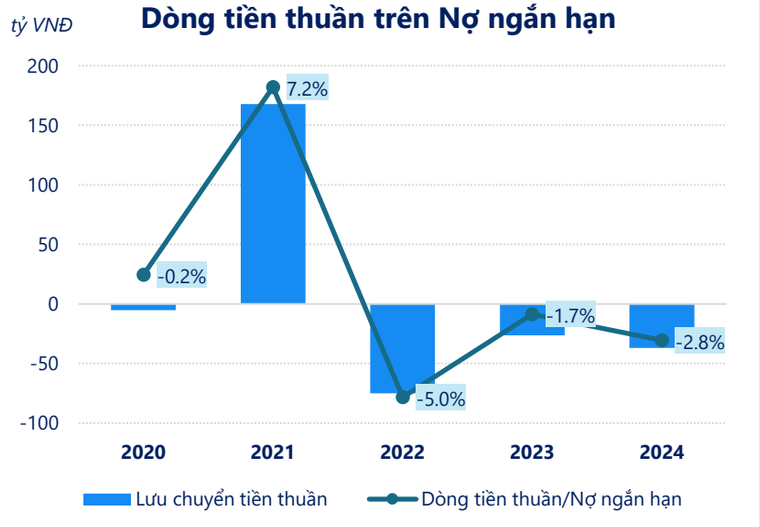
Chỉ số thanh khoản



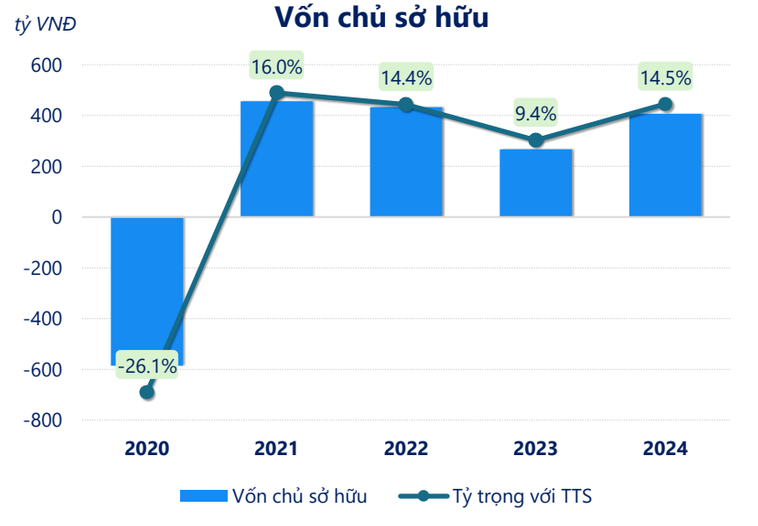
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,810**	**2,850**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,553	1,821	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	106	143	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.7	69.2	-55.7%
Phải thu ngắn hạn	1,027	850	20.8%
Hàng tồn kho	354	476	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	283	-87.4%
Tài sản dài hạn	**1,257**	**1,030**	**22.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	520	345	50.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	137	126	8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	364	360	1.1%
Tài sản dài hạn khác	**132**	**73.1**	**80.1%**
Lợi thế thương mại	104	125	-16.9%
Nợ phải trả	2,404	2,583	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**1,342**	**1,518**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	407	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	292	-20.8%
Nợ dài hạn	1,062	1,066	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.00	4.91	-59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**406**	**267**	**52.1%**
Vốn chủ sở hữu	**406**	**267**	**52.1%**
Vốn điều lệ	4,112	4,112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,214**	**1,607**	**2,001**	**1,560**	**1,224**
Giá vốn hàng bán	952	1,332	1,694	1,307	1,084
Lợi nhuận gộp	**261**	**275**	**308**	**253**	**140**
Doanh thu HĐTC	27.0	60.1	24.7	24.9	97.8
Chi phí TC	122	64.9	75.2	70.6	29.9
Chi phí lãi vay	**118**	**55.5**	**63.1**	**66.5**	**70.8**
LN trong công ty LKLD	-4.30	-1.79	-1.67	5.83	1.22
Chi phí bán hàng	97.2	148	157	124	119
Chi phí QLDN	95.5	140	117	130	87.9
LN thuần từ HĐKD	**-30.4**	**-20.1**	**-18.6**	**-41.4**	**2.49**
Lợi nhuận khác	46.9	21.8	18.6	-70.0	9.36
LN trước thuế	**16.5**	**1.69**	**-0.08**	**-111**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**2.51**	**-1.23**	**-144**	**11.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.5**	**-8.67**	**3.40**	**-134**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-170	-253	253	38.0	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.2	-91.4	-323	-421	-35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	93.6	512	-5.33	356	55.3
Tiền đầu kỳ	81.9	76.2	244	170	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.21**	**168**	**-75.0**	**-26.4**	**-37.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	-0.18	0.87	-0.35	0.29
Tiền cuối kỳ	76.2	244	170	143	106